

CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO NĂM 2024
CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

(Kèm theo Quyết định số 119 /QĐ-SYT ngày 07/ 02 / 2024 của Sở Y tế)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đã điều chỉnh (*)	Trong đó:																	
			Văn phòng Sở	Bệnh viện YHC T	Bệnh viện PHCN	Trung tâm Kiểm soát BT	Bệnh viện Da liễu	Trung tâm KN thuốc, MP, TP	Trạm CK Lao	Trạm CK Tâm thần	Trung tâm Cấp cứu 115	T.tâm Chăm sóc SKCB	TTYT TP Tuy Hòa				TTYT huyện Phú Hòa			
													Điều trị tuyến huyện	Y tế tuyến xã	Dự phòng	Dân số	Điều trị tuyến huyện	Y tế tuyến xã	Dự phòng	Dân số
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	0	-11.892	80	80	2.887,604	360	450	50	50	463	50	120	60	320	30	180	70	308	30
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	-7.909	80	80	1.460	360	450	50	50	463	50	120	60	310	30	180	70	290	30
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	-7.909	80	80	1.460	360	450	50	50	463	50	120	60	310	30	180	70	290	30
11	Chi Chương trình mục tiêu	0,000	-3.982,700	0	0	1.427,604	0	0	0	0	0	0	0	0	9,584	0	0	0	17,570	0
11.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	0,000	-3.982,700	0	0	1.427,604	0	0	0	0	0	0	0	0	9,584	0	0	0	17,570	0
11.1.1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (Mã số CTMTQG: 0470)	0,000	-1.615,000	0	0	1.316,204	0	0	0	0	0	0	0	0	9,584	0	0	0	17,570	0
*	Y tế, dân số và gia đình																			
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Mã số tiểu CT: 0473; C423 - L130 - K131)	0,000	-1.050,000	0	0	796,204	0	0	0	0	0	0	0	0	8,584	0	0	0	13,570	0
	- Tiểu Dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	0,000	-1.050,000			796,204									8,584				13,570	
*	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề																			
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Mã số tiểu CT: 0477; C423 - L070 - K098)	0,000	-565,000	0	0	520,000	0	0	0	0	0	0	0	0	1,000	0	0	0	4,000	0
	- Tiểu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình.	0,000	-395,000			395,000														
	- Tiểu Dự án 2: Giám sát, đánh giá.	0,000	-170,000			125,000									1,000				4,000	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số đã điều chỉnh (*)	Trong đó:																		
			Văn phòng Sở	Bệnh viện YHC T	Bệnh viện PHCN	Trung tâm Kiểm soát BT	Bệnh viện Da liễu	Trun g tâm KN thuốc , MP, TP	Trạ m CK Lao	Trạm CK Tâm thần	Trung tâm Cấp cứu 115	T.tâ m Chăm sóc SKC B	TTYT TP Tuy Hòa				TTYT huyện Phú Hòa				
													Điều trị tuyến huyện	Y tế tuyế n xã	Dự phòng	Dân số	Điều trị tuyến huyện	Y tế tuyế n xã	Dự phòng	Dân số	
11.1.2	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021, đến năm 2025 (Mã số CTMTQG: 0510)	0,000	-2.367,700	0	0	111,400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,000	0	0	0	0,000	0
*	Y tế, dân số và gia đình																				
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Mã số tiểu CT: 0517; C423-L130-K131)	0,000	-2.367,700			111,400															

Ghi chú: (*) Điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2024 cho đơn vị theo QĐ số 109/QĐ-SYT ngày 06/02/2024 của Sở Y tế tỉnh Phú Yên./.

CÔNG

DVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:																			
		TTYT TX Đông Hòa				TTYT huyện Tây Hòa				TTYT huyện Tuy An				TTYT TX Sông Cầu				TTYT huyện Đồng Xuân			
		Điều trị tuyến huyện	Y tế tuyên n xã	Dự phòng	Dân số	Điều trị tuyến huyện	Y tế tuyên xã	Dự phòng	Dân số	Điều trị tuyến huyện	Y tế tuyên xã	Dự phòng	Dân số	Điều trị tuyến huyện	Y tế tuyên xã	Dự phòng	Dân số	Điều trị tuyến huyện	Y tế tuyên xã	Dự phòng	Dân số
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	240	70	322	30	150	75	235	30	155	80	336	30	120	80	246	30	240	70	927	30
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	240	70	310	30	150	75	220	30	155	80	316	30	120	80	230	30	240	70	280	30
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	240	70	310	30	150	75	220	30	155	80	316	30	120	80	230	30	240	70	280	30
11	Chi Chương trình mục tiêu	0	0	12,070	0	0	0	15,466	0	0	0	20,274	0	0	0	16,106	0	0	0	646,760	0
11.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	12,070	0	0	0	15,466	0	0	0	20,274	0	0	0	16,106	0	0	0	646,760	0
11.1.1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (Mã số CTMTQG: 0470)	0	0	12,070	0	0	0	15,466	0	0	0	20,274	0	0	0	16,106	0	0	0	58,260	0
*	Y tế, dân số và gia đình																				
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Mã số tiểu CT: 0473; C423 - L130 - K131)	0	0	8,070	0	0	0	11,466	0	0	0	16,274	0	0	0	12,106	0	0	0	50,260	0
	- Tiểu Dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng			8,070				11,466				16,274				12,106				50,260	
*	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề																				
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Mã số tiểu CT: 0477; C423 - L070 - K098)	0	0	4,000	0	0	0	4,000	0	0	0	4,000	0	0	0	4,000	0	0	0	8,000	0
	- Tiểu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình.																				
	- Tiểu Dự án 2: Giám sát, đánh giá.			4,000				4,000				4,000				4,000				8,000	

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:																			
		TTYT TX Đông Hòa				TTYT huyện Tây Hòa				TTYT huyện Tuy An				TTYT TX Sông Cầu				TTYT huyện Đồng Xuân			
		Điều trị tuyển huyện	Y tế tuyển xã	Dự phòng	Dân số	Điều trị tuyển huyện	Y tế tuyển xã	Dự phòng	Dân số	Điều trị tuyển huyện	Y tế tuyển xã	Dự phòng	Dân số	Điều trị tuyển huyện	Y tế tuyển xã	Dự phòng	Dân số	Điều trị tuyển huyện	Y tế tuyển xã	Dự phòng	Dân số
11.1.2	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021, đến năm 2025 (Mã số CTMTQG: 0510)	0	0	0,000	0	0	0	0,000	0	0	0	0,000	0	0	0	0,000	0	0	0	588,500	0
*	Y tế, dân số và gia đình																				
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Mã số tiểu CT: 0517; C423-L130-K131)																			588,500	

Ghi chú: (*) Điều chỉnh dự toán chi NSNN năm .

Đơn vị: SỞ Y TẾ PHÚ YÊN
Chương: 423

Biểu số 1

CÔNG

DVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:								Ghi chú
		TTYT huyện Sơn Hòa				TTYT huyện Sông Hinh				
		Điều trị tuyển huyện	Y tế tuyển xã	Dự phòng	Dân số	Điều trị tuyển huyện	Y tế tuyển xã	Dự phòng	Dân số	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	150	70	1.371	30	130	70	957	30	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	150	70	280	30	130	70	230	30	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	150	70	280	30	130	70	230	30	
11	Chi Chương trình mục tiêu	0	0	1.090,692	0	0	0	726,574	0	
11.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	1.090,692	0	0	0	726,574	0	
11.1.1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (Mã số CTMTQG: 0470)	0	0	90,542	0	0	0	58,924	0	
*	Y tế, dân số và gia đình									
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (Mã số tiểu CT: 0473; C423 - L130 - K131)	0	0	82,542	0	0	0	50,924	0	
	- Tiêu Dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng			82,542				50,924		
*	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề									
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (Mã số tiểu CT: 0477; C423 - L070 - K098)	0	0	8,000	0	0	0	8,000	0	
	- Tiêu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình.									
	- Tiêu Dự án 2: Giám sát, đánh giá.			8,000				8,000		

STT	Chỉ tiêu	Trong đó:								Ghi chú
		TTYT huyện Sơn Hòa				TTYT huyện Sông Hinh				
		Điều trị tuyển huyện	Y tế tuyển xã	Dự phòng	Dân số	Điều trị tuyển huyện	Y tế tuyển xã	Dự phòng	Dân số	
11.1.2	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021, đến năm 2025 (Mã số CTMTQG: 0510)	0	0	1.000,150	0	0	0	667,650	0	
*	Y tế, dân số và gia đình									
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Mã số tiểu CT: 0517; C423-L130-K131)			1.000,150				667,650		

Ghi chú: (*) Điều chỉnh dự toán chi NSNN năm :